



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

मैं

tôi

आप
एकवचन

bạn

वह
पुर्लिंग

anh ấy

वह
स्त्रीलिंग

cô ấy

यह
वह

nó

हम

chúng tôi / chúng ta

आप
बहुवचन

các bạn

वे

họ

क्या

cái gì

कौन

ai

कहाँ

ở đâu

क्यों

tại sao

कैसे

làm sao

कौन सा

cái nào

कब

lúc nào

तब

sau đó

अगर

nếu

वास्तव में
सचमुच

thật sự

लेकिन

nhưng

क्योंकि

bởi vì

नहीं

không

यह
उस

này

मुझे इसकी जरूरत है

Tôi cần cái này

यह कितने का है ?

Cái này giá bao nhiêu?

उस

सब

या

đó

tất cả

hoặc

और

जानना

मुझे पता है

và

biết

Tôi biết

मुझे नहीं पता

सोचना

आना

Tôi không biết

nghĩ

đến

रखना

लेना

ढूँढ़ना

đặt

lấy

tìm

सुनना

nghe

काम करना

làm việc

बात करना

nói chuyện

देना

samānny

cho

पसंद करना

thích

मदद करना

giúp đỡ

प्यार करना

yêu

कॉल करना

gọi

प्रतीक्षा करना

chờ đợi

मुझे आप पसन्द हैं

Tôi thích bạn

मुझे यह पसंद नहीं है

Tôi không thích cái này

क्या आप मुझसे प्रेम करते हैं ?

Bạn có yêu tôi không?

मुझे आपसे प्रेम है

Tôi yêu bạn

शून्य

0

एक

1

दो

2

तीन

3

चार

4

पांच

5

छह

6

सात

7

आठ

8

नौ

9

दस

10

ग्यारह

11

बारह

12

तेरह

13

चौदह

14

पंद्रह

15

सोलह

16

सत्रह

17

अठारह

18

उन्नीस

19

बीस

20

नया

mới

पुराना

cũ

कुछ

ít

अनेक

nhiều

कितना ?

bao nhiêu?

कितने ?

bao nhiêu?

गलत

sai

सही

chính xác

बुरा

xấu

अच्छा

tốt

खुश

hạnh phúc

छोटा
लघु

ngắn

लंबा
सामान्य

dài

छोटा
व्यक्ति

nhỏ

बड़ा

lớn

वहाँ

đó

यहाँ

đây

दाएं

phải

बाएं

trái

सुंदर

xinh đẹp

युवा

trẻ

बूढ़ा

già

नमस्ते

samany

xin chào

बाद में मिलते हैं

hẹn gặp lại

ठीक है

được

अपना ध्यान रखें

bảo trọng nhé

चिंता मत करो

đừng lo

बेशक

tất nhiên

आपका दिन अच्छा हो

chúc ngày tốt lành

नमस्ते

मित्र

chào

अलविदा

मित्र

bái bai

अलविदा

सामान्य

tạm biệt

माफ़ कीजिये

xin làm phiền

माफ़ करना

xin lỗi

धन्यवाद

cảm ơn bạn

कृपया

làm ơn

मुझे यह चाहिए

Tôi muốn cái này

अभी

bây giờ

दोपहर

13:00-16:00

buổi chiều

सुबह

9:00-11:00

buổi sáng

रात

ban đêm

प्रातः

6:00-9:00

buổi sáng

शाम

buổi tối

दोपहर

12:00

buổi trưa

आधी रात

nửa đêm

घंटा

giờ

मिनट

phút

सेकंड

giây

दिन

ngày

सप्ताह

tuần

महीना

tháng

साल

năm

समय

thời gian

दिनांक

ngày tháng

बीता हुआ परसों

ngày hôm kia

बीता हुआ कल

hôm qua

आज

hôm nay

आने वाला कल

ngày mai

परसों

ngày kia

सोमवार

thứ hai

मंगलवार

thứ ba

बुधवार

thứ tư

गुरुवार

thứ năm

शुक्रवार

thứ sáu

शनिवार

thứ bảy

रविवार

chủ nhật

कल शनिवार है

Ngày mai là thứ bảy

जिंदगी

cuộc đời

महिला

đàn bà

आदमी

đàn ông

प्यार

tình yêu

प्रेमी

bạn trai

प्रेमिका

bạn gái

मित्र

bạn

चुंबन

hôn

मैथुन

tình dục

बच्चा

2-9

trẻ em

शिशु
0-2

em bé

लड़की

con gái

लड़का

con trai

मम्मी

mẹ

पापा

ba

माँ

má

पिता

cha

माता-पिता

cha mẹ

बेटा

con trai

बेटी

con gái

छोटी बहन

em gái

छोटा भाई

em trai

बड़ी बहन

chị gái

बड़ा भाई

anh trai

खड़ा होना

đứng

बैठना

ngồi

लेटना

nằm xuống

बंद करना

दरवाजा

đóng

खोलना

दरवाजा

mở

खोना

thua

जीतना

thắng

मरना

chết

जीना

sống

चालू करना

bật

बंद करना

लाइट स्विच

tắt

मार डालना

giết

घायल करना

làm bị thương

छूना

chạm

देखना

xem

पीना

uống

खाना

ăn

चलना

đi bộ

मिलना

gặp

शर्त लगाना

đặt cược

चुंबन करना

hôn

अनुसरण करना

đi theo

विवाह करना

cưới

जवाब देना

trả lời

पूछना
प्रश्न

hỏi

प्रश्न

câu hỏi

कंपनी

công ty

व्यापार

kinh doanh

काम

việc làm

पैसे

tiền

टेलीफोन

điện thoại

कार्यालय

văn phòng

चिकित्सक

bác sĩ

अस्पताल

bệnh viện

नर्स

y tá

पुलिसवाला

cảnh sát

राष्ट्रपति

tổng thống

सफेद

màu trắng

काला

màu đen

लाल

màu đỏ

नीला

màu xanh da trời

हरा

màu xanh lá cây

पीला

màu vàng

धीमा

chậm

तेज़

nhanh

मजेदार

vui vẻ

अनुचित

không công bằng

निष्पक्ष

công bằng

कठिन

आसान

khó

आसान

dễ

यह कठिन है

Cái này khó

धनी

giàu

गरीब

nghèo

मजबूत

khỏe

कमज़ोर

yếu

सुरक्षित

an toàn

थका हुआ

mệt mỏi

गर्वित

tự hào

पूर्ण

no bụng

बीमार

bệnh

स्वस्थ

khỏe mạnh

क्रोधित

tức giận

नीचा

thấp

ऊंचा

cao

सीधा

thẳng

प्रत्येक

mỗi / mọi

हमेशा

luôn luôn

वास्तव में
यों

thực ra

फिर से

lần nữa

पहले से

đã

कम

ít hơn

अधिकांश

phần lớn

अधिक

nhiều hơn

मुझे और चाहिए

Tôi muốn nhiều hơn

कोई नहीं

không có

बहुत

rất

जानवर

động vật

सूअर

con lợn

गाय

con bò

घोड़ा

con ngựa

कुत्ता

con chó

भेड़

con cừu

बंदर

con khỉ

बिल्ली

con mèo

भालू

con gấu

मुर्गा
जानवर

con gà

बत्तख
छोटा

con vịt

तितली

con bướm

मधुमक्खी

con ong

मछली
जानवर

con cá

मकड़ी

con nhện

साँप

con rắn

बाहर

ở ngoài

अंदर

ở trong

दूर

xa

समीप

gần

नीचे

bên dưới

ऊपर

bên trên

बगल में

bên cạnh

सामने

phía trước

पीछे

phía sau

मीठा

ngọt

खट्टा

chua

अजीब

lạ

नरम

mềm

कठोर

मुलायम

cứng

प्यारा

đáng yêu

बेवकूफ

ngu ngốc

पागल

điên khùng

व्यस्त

bận rộn

लंबा

व्यक्ति

cao

ठिगना

thấp

चिंतित

lo lắng

आश्चर्यचकित

ngạc nhiên

मस्त

व्यक्ति

ngầu

शिष्ट

cư xử tốt

बुराई

ác độc

चतुर

khéo léo

ठंडा

मौसम

lạnh

गर्म

nóng

सिर

đầu

नाक

mũi

बाल

tóc

मुंह

miệng

कान

tai

आँख

mắt

हाथ

bàn tay

पैर

bàn chân

हृदय

tim

दिमाग

não

खींचना

दरवाजा

kéo

धक्का देना

दरवाजा

đẩy

दबाना

ấn

मारना

đánh

पकड़ना

bắt

लड़ना

chiến đấu

फेंकना

ném

दौड़ना

क्रिया

chạy

पढ़ना

đọc

लिखना

viết

ठीक करना

sửa chữa

गिनती करना

đếm

काटना

बाल

cắt

बेचना

bán

खरीदना

mua

भुगतान करना

trả

अध्ययन करना

học

सपने देखना

mơ

सोना

क्रिया

ngủ

खेलना

chơi

उत्सव मनाना

ăn mừng

आराम करना

ngủ ngơi

आनंद लेना

thưởng thức

साफ करना

dọn dẹp

विद्यालय

trường học

मकान

nhà ở

दरवाजा

cửa

पति

chồng

पत्नी

vợ

शादी

đám cưới

व्यक्ति

người

कार

xe hơi

घर

nhà

शहर

thành phố

संख्या

số

इक्कीस

21

बाईस

22

छब्बीस

26

तीस

30

इकत्तीस

31

तैंतीस

33

सैंतीस

37

चालीस

40

इकतालीस

41

चवालीस

44

अइतालीस

48

पचास

50

इक्यावन

51

पचपन

55

उनसठ

59

साठ

60

इकसठ

61

बासठ

62

छियासठ

66

सत्तर

70

इकहत्तर

71

तिहत्तर

73

सतत्तर

77

अस्सी

80

इक्यासी

81

चौरासी

84

अठासी

88

नब्बे

90

इक्यानवे

91

पंचानवे

95

निन्यानवे

99

एक सौ

100

एक हजार

1000

दस हजार

10.000

एक लाख

100.000

दस लाख

1.000.000

मेरा कुत्ता

con chó của tôi

आपकी बिल्ली

con mèo của bạn

उसकी पोशाक

váy của cô ấy

उसकी कार

xe của anh ấy

इसकी गेंद

quả bóng của nó

हमारा घर

nhà của chúng tôi

आपकी टीम

đội của bạn

उनकी कंपनी

công ty của họ

हर कोई

mọi người

साथ में

cùng nhau

अन्य

khác

कोई फर्क नहीं पड़ता

không thành vấn đề

चियर्स

chúc mừng

आराम करें

thư giãn đi

मैं सहमत हूँ

tôi đồng ý

स्वागत है

chào mừng

कोई चिंता नहीं

không phải lo

दाएं मुड़ें

rẽ phải

बाएं मुड़ें

rẽ trái

सीधे जाएँ

đi thẳng

मेरे साथ आइए

Hãy đi với tôi

अंडा

trứng

चीज़

phô mai

दूध

sữa

मछली
भोजन

cá

मांस

thịt

सब्जी

rau

फल

trái cây

हड्डी
भोजन

xương

तेल

dầu

ब्रेड

bánh mì

चीनी

đường

चाँकलेट

sô cô la

कैंडी

kẹo

केक

bánh bông lan

पेय

đồ uống

पानी

nước

सोडा

nước soda

काँफ़ी

cà phê

चाय

trà

बीयर

bia

वाइन

rượu nho

सलाद
भोजन

sa lát

सूप

súp

मिठाई

món tráng miệng

सुबह का नाश्ता

bữa ăn sáng

दोपहर का भोजन

bữa trưa

रात का खाना

bữa tối

पिज्जा

pizza

बस

सामान्य

xe buýt

रेल गाड़ी

xe lửa

रेलवे स्टेशन

ga xe lửa

बस स्टॉप

trạm dừng xe buýt

विमान

máy bay

जहाज

tàu

लॉरी

xe tải

साइकिल

xe đạp

मोटरसाइकिल

xe mô tô

टैक्सी

xe taxi

ट्रैफिक लाइट

đèn giao thông

कार पार्क

bãi đậu xe

सड़क

đường

पहनावा

quần áo

जूता

giày dép

कोट

áo choàng

स्वेटर

áo len

कमीज

áo sơ mi

जैकेट

áo khoác

सूट

áo phục

पतलून

quần dài

पोशाक

đầm

टीशर्ट

áo phông

मोजा

bít tất

ब्रा

áo ngực

जांघिया

quần lót

चश्मा

kính

हैंडबैग

túi xách

पर्स

ví tiền

बटुआ

ví

अंगूठी

nhẫn

टोपी

mũ

घड़ी
बांह

đồng hồ đeo tay

जेब

túi

तुम्हारा नाम क्या है ?

Bạn tên gì?

मेरा नाम डेविड है

Tên của tôi là David

मेरी आयु 22 वर्ष है

Tôi 22 tuổi

आप कैसे हैं ?

Bạn có khoẻ không?

आप ठीक हैं ?

Bạn có ổn không?

शौचालय कहाँ है ?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

मुझे आप की याद आती है

Tôi nhớ bạn

वसंत

mùa xuân

गर्मी

mùa hè

पतझड़

mùa thu

सर्दी
गर्मी

mùa đông

जनवरी

tháng một

फरवरी

tháng hai

मार्च

tháng ba

अप्रैल

tháng tư

मई

tháng năm

जून

tháng sáu

जुलाई

tháng bảy

अगस्त

tháng tám

सितंबर

tháng chín

अक्टूबर

tháng mười

नवंबर

tháng mười một

दिसंबर

tháng mười hai

खरीदारी

mua sắm

बिल

hóa đơn

बाजार

chợ

सुपरमार्केट

siêu thị

इमारत

tòa nhà

फ्लैट

căn hộ

विश्वविद्यालय

trường đại học

खेत

nông trại

चर्च

nhà thờ

रेस्टोरेंट

nhà hàng

बार

quán bar

जिम

phòng thể dục

पार्क

công viên

शौचालय
सामान्य

nhà vệ sinh

नक्शा

bản đồ

एम्बुलेंस

xe cứu thương

पुलिस

cảnh sát

बंदूक

súng

दमकल

lính cứu hỏa

देश

quốc gia

उपनगर

ngoại ô

गाँव

ngôi làng

स्वास्थ्य

sức khỏe

दवा

dược phẩm

दुर्घटना

tai nạn

मरीज

bệnh nhân

शल्य चिकित्सा

phẫu thuật

गोली

viên thuốc

बुखार

sốt

सर्दी
रोग

cảm lạnh

घाव

vết thương

मिलने का निश्चित समय

cuộc hẹn

खाँसी

ho

गर्दन

cổ

नितंब

mông

कंधा

vai

घुटना

đầu gối

टांग

chân

बांह

tay

पेट

सामान्य

bụng

स्तन

ngực

पीठ

lưng

दांत

răng

जीभ

lưỡi

होंठ

môi

उंगली

ngón tay

पैर की अंगुली

ngón chân

पेट

अंग

dạ dày

फेफड़ा

phổi

यकृत

gan

नस

dây thần kinh

गुर्दा

thận

आंत

ruột

रंग
सामान्य

màu sắc

संतरा
रंग

màu cam

धूसर

màu xám

भूरा

màu nâu

गुलाबी

màu hồng

उबाऊ

nhàm chán

भारी

nặng

हल्का
शरीर

nhẹ

अकेला

cô đơn

भूखा

đói bụng

प्यासा

khát nước

दुखी

buồn

खड़ी

dốc

सपाट

bằng phẳng

गोल

tròn

चौकोर

vuông

संकीर्ण

hẹp

चौड़ा

rộng

गहरा
पानी

sâu

उथला

nông

बहुत बड़ा

lớn

उत्तर

bắc

पूर्व

đông

दक्षिण

nam

पश्चिम

tây

गंदा

bẩn

स्वच्छ

sạch sẽ

भरा हुआ

đầy

खाली

trống rỗng

महंगा

đắt

सस्ता

rẻ

गहरा
रंग

tối

हल्का
रंग

sáng

कामुक

quyến rũ

आलसी

lười biếng

बहादुर

dũng cảm

उदार

hào phóng

रूपवान

đẹp trai

बदसूरत

xấu xí

मूर्ख

ngớ ngẩn

मित्रतापूर्ण

thân thiện

दोषी

tội lỗi

अंधा

mù

नशे में

say

गीला

ướt

सूखा

khô

उष्ण

ấm áp

उच्च स्वर

ồn ào

चुप
rặng

yên tĩnh

मौन

im lặng

रसोईघर

nhà bếp

स्नानघर

phòng tắm

बैठक कक्ष

phòng khách

शयनकक्ष

phòng ngủ

बगीचा

vườn

गेराज

gara

दीवार

tường

तहखाना

tầng hầm

शौचालय
मकान

nhà vệ sinh

सीढ़ियां

cầu thang

छत

mái nhà

खिड़की
इमारत

cửa sổ

चाकू

dao

कप
कॉफ़ी

tách

कांच

ly

प्लेट

đĩa

कप
कोक

cốc

कचरे का डब्बा

thùng rác

कटोरा

tô

टीवी सेट

bộ tivi

डेस्क

bàn

बिस्तर

giường

आईना

gương

शावर

vòi hoa sen

सोफ़ा

ghế sofa

चित्र

कैमरा

ảnh

घड़ी

सामान्य

đồng hồ

मेज

bàn

कुर्सी

ghế

तरण ताल

hồ bơi

घंटी

chuông

पड़ोसी

hàng xóm

असफल होना

thất bại

चुनना

chọn

निशाना लगाना

bắn

मतदान करना

bình chọn

गिरना

rơi xuống

बचाव करना

bảo vệ

आक्रमण करना

tấn công

चोरी करना

trộm

जलाना
क्रिया

đốt

बचाना
व्यक्ति

cứu

धूम्रपान करना

hút thuốc

उड़ना

bay

ढोना

mang theo

थूकना

khạc nhổ

लात मारना

đá

काटना
दांत

cắn

साँस लेना
क्रिया

thở

सूँघना

ngửi

रोना

khóc

गाना

hát

मुस्कराना

cười mỉm

हँसना

cười

बढ़ना

lớn lên

सिकुड़ना

co lại

बहस करना

tranh luận

धमकाना

đe dọa

साझा करना

chia sẻ

खिलाना

cho ăn

छिपाना

trốn

चेतावनी देना

cảnh báo

तैरना

bơi

कूदना

nhảy

लुढ़कना

lăn

उठाना

nâng

खोदना

đào

प्रतिलिपि बनाना

sao chép

वितरित करना

giao hàng

तलाश करना

tìm kiếm

अभ्यास करना

luyện tập

यात्रा करना

đi du lịch

पेंट करना

vẽ

नहाना

tắm vòi sen

खोलना

ताला

mở

बंद करना

ताला

khóa

धोना

rửa

प्रार्थना करना

cầu nguyện

पकाना

nấu ăn

किताब

sách

पुस्तकालय

thư viện

गृहकार्य

bài tập về nhà

परीक्षा

bài thi

पाठ

विद्यालय

bài học

विज्ञान

khoa học

इतिहास

lịch sử

कला

nghệ thuật

अंग्रेज़ी

tiếng Anh

फ्रेंच

tiếng Pháp

कलम

cây bút

पेंसिल

bút chì

तीन प्रतिशत

3%

प्रथम

thứ nhất

दूसरा

thứ hai

तीसरा

thứ ba

चौथा

thứ tư

परिणाम

kết quả

वर्ग

hình vuông

वृत्त

hình tròn

क्षेत्र
ज्यामिति

diện tích

अनुसंधान

ngiên cứu

डिग्री

bằng cấp

स्नातक

cử nhân

परास्नातक

thạc sĩ

x, y से छोटा है

$x < y$

x, y से बड़ा है

$x > y$

तनाव

áp lực

बीमा

bảo hiểm

कर्मचारी
सामान्य

nhân viên

विभाग

bộ phận

वेतन

lương

पता

địa chỉ

पत्र

lá thư

कप्तान

thuyền trưởng

जासूस

thám tử

पायलट

phi công

प्रोफेसर

giáo sư

अध्यापक

giáo viên

वकील

luật sư

सचिव

thư ký

सहायक

trợ lý

न्यायाधीश

thẩm phán

निदेशक

giám đốc

प्रबन्धक

quản lý

रसोइया

đầu bếp

टैक्सी चालक

tài xế taxi

बस चालक

tài xế xe buýt

अपराधी

tội phạm

मॉडल

người mẫu

कलाकार

nghệ sĩ

टेलीफोन नंबर

số điện thoại

सिग्नल

tín hiệu

ऐप

ứng dụng

चैट

trò chuyện

फाइल

tập tin

यूआरएल

url

ईमेल पता

địa chỉ email

वेबसाइट

trang mạng

ईमेल

thư điện tử

मोबाइल फोन

điện thoại di động

कानून

pháp luật

कारागार

nhà tù

सबूत

chứng cứ

जुर्माना

tiền phạt

गवाह

nhân chứng

कोर्ट

tòa án

हस्ताक्षर

chữ ký

नुकसान

thua lỗ

लाभ

lợi nhuận

ग्राहक

khách hàng

रकम

số tiền

क्रेडिट कार्ड

thẻ tín dụng

पासवर्ड

mật khẩu

नकदी मशीन

máy rút tiền

स्विमिंग पूल
खेल

bể bơi

बिजली

điện

कैमरा

máy ảnh

रेडियो

đài radio

उपहार

quà tặng

बोतल

cái chai

बैग

cái túi

चाबी

chìa khóa

गुड़िया

búp bê

देवदूत

thiên thần

कंघी

lược

दूधपेस्ट

kem đánh răng

दूधब्रश

bàn chải đánh răng

शैम्पू

dầu gội

क्रीम

kem thoa

टिश्यू

khăn giấy

लिपस्टिक

son môi

टीवी

truyền hình

सिनेमा

rạp chiếu phim

समाचार

tin tức

सीट

ghế

टिकट

vé

स्क्रीन

सिनेमा

màn chiếu

संगीत

âm nhạc

मंच

sân khấu

दर्शक

khán giả

चित्रकला

कला

hội họa

चुटकुला

trò đùa

लेख

bài báo

अखबार

báo chí

पत्रिका

tạp chí

विज्ञापन

quảng cáo

प्रकृति

thiên nhiên

राख

tro

आग

सामान्य

lửa

हीरा

kim cương

चंद्रमा

mặt trăng

पृथ्वी

Trái Đất

सूरज

mặt trời

तारा

ngôi sao

ग्रह

hành tinh

ब्रह्माण्ड

vũ trụ

तट

bờ biển

झील

hồ

जंगल

rừng

रेगिस्तान

sa mạc

पहाड़ी

đồi núi

चट्टान

đá

नदी

con sông

घाटी
छोटा

thung lũng

पर्वत

núi

द्वीप

đảo

महासागर

đại dương

समुद्र

biển

मौसम

thời tiết

बर्फ

băng

हिमपात

tuyết

आंधी
छोट्टा

bão táp

बारिश

mưa

हवा

gió

पौधा

thực vật

पेड़

cây

घास

cỏ

गुलाब

hoa hồng

फूल

hoa

गैस

chất khí

धातु

kim loại

सोना
संज्ञा

vàng

चांदी

bạc

चांदी सोने से सस्ती है

Bạc rẻ hơn vàng

सोना चाँदी से महंगा है

Vàng đắt hơn bạc

छुट्टी का दिन

ngày lễ

सदस्य

thành viên

होटल

khách sạn

समुद्र तट

bờ biển

अतिथि

khách

जन्मदिन

sinh nhật

क्रिसमस

Giáng sinh

नया साल

Năm Mới

ईस्टर

Lễ Phục sinh

चाचा

chú

चाची

cô

दादी

bà nội

दादा

ông nội

नानी

bà ngoại

नाना

ông ngoại

मृत्यु

tử vong

कब्र

phần mộ

तलाक

ly hôn

दुल्हन

cô dâu

दूल्हा

chú rể

एक सौ एक

101

एक सौ पांच

105

एक सौ दस

110

एक सौ इक्यावन

151

दो सौ

200

दो सौ दो

202

दो सौ छह

206

दो सौ बीस

220

दो सौ बासठ

262

तीन सौ

300

तीन सौ तीन

303

तीन सौ सात

307

तीन सौ तीस

330

तीन सौ तिहत्तर

373

चार सौ

400

चार सौ चार

404

चार सौ आठ

408

चार सौ चालीस

440

चार सौ चौरासी

484

पांच सौ

500

पांच सौ पांच

505

पांच सौ नौ

509

पाँच सौ पचास

550

पांच सौ पंचानवे

595

छह सौ

600

छह सौ एक

601

छह सौ छह

606

छह सौ सोलह

616

छह सौ साठ

660

सात सौ

700

सात सौ दो

702

सात सौ सात

707

सात सौ सत्ताईस

727

सात सौ सत्तर

770

आठ सौ

800

आठ सौ तीन

803

आठ सौ आठ

808

आठ सौ अड़तीस

838

आठ सौ अस्सी

880

नौ सौ

900

नौ सौ चार

904

नौ सौ नौ

909

नौ सौ उनचास

949

नौ सौ नब्बे

990

बाघ

con hổ

चूहा
छोटा

con chuột

चूहा
बड़ा

con chuột cống

खरगोश

con thỏ

शेर

con sư tử

गधा

con lừa

हाथी

con voi

पक्षी

con chim

मुर्गा
कुक्कुट

con gà trống choai

कबूतर

con chim bồ câu

बत्तख
बड़ा

con ngỗng

कीट

côn trùng

खटमल

con bọ

मच्छर

con muỗi

मक्खी

con ruồi

चींटी

con kiến

व्हेल

con cá voi

शार्क

con cá mập

डॉल्फिन

con cá heo

घोंघा

con ốc sên

मेंढक

con ếch

अक्सर

thường xuyên

तुरंत

ngay lập tức

अचानक

đột ngột

हालांकि

mặc dù

जिम्नास्टिक्स

thể dục dụng cụ

टेनिस

quần vợt

दौड़ना
संज्ञा

chạy

सायक्लिंग

đạp xe

गोल्फ़

đánh golf

आइस स्केटिंग

trượt băng

फुटबॉल

bóng đá

बास्केटबॉल

bóng rổ

तैराकी

bơi lội

गोताखोरी
महासागर

lặn

लंबी पैदल यात्रा

đi bộ đường dài

यूनाइटेड किंगडम

Vương quốc Anh

स्पेन

Tây Ban Nha

स्विट्ज़रलैंड

Thụy sĩ

इटली

Ý

फ्रांस

Pháp

जर्मनी

Đức

थाईलैंड

Thái Lan

सिंगापुर

Singapore

रूस

Nga

जापान

Nhật Bản

इजराइल

Israel

इंडिया

Ấn Độ

चीन

Trung Quốc

संयुक्त राज्य अमरीका

Hoa Kỳ

मेक्सिको

Mexico

कनाडा

Canada

चिली

Chile

ब्राज़ील

Brazil

अर्जेंटीना

Argentina

दक्षिण अफ्रीका

Nam Phi

नाइजीरिया

Nigeria

मोरक्को

Ma Rốc

लीबिया

Libya

केन्या

Kenya

एलजीरिया

Algeria

मिस्र

Ai Cậ

न्यूजीलैंड

New Zealand

ऑस्ट्रेलिया

Úc

अफ्रीका

Châu Phi

यूरोप

Châu Âu

एशिया

Châu Á

अमेरिका

Châu Mỹ

पंद्रह मिनट

mười lăm phút

आधा घंटा

nửa tiếng

पौना घंटा

bốn mươi lăm phút

एक बजे

1:00

दो बज कर पाँच मिनट

2:05

तीन बजकर दस मिनट

3:10

सवा चार बजे

4:15

पांच बजकर बीस मिनट

5:20

छह बजकर पच्चीस मिनट

6:25

साढ़े सात

7:30

आठ बजकर पैंतीस मिनट

8:35

दस बजने में बीस मिनट
कम

9:40

ग्यारह बजने में पंद्रह मिनट
कम

10:45

बारह बजने में दस मिनट
कम

11:50

एक बजने में पाँच मिनट
कम

12:55

सुबह के एक बजे

một giờ sáng

दोपहर के दो बजे

hai giờ chiều

पिछले सप्ताह

tuần trước

इस सप्ताह

tuần này

अगले सप्ताह

tuần sau

पिछले साल

năm ngoái

इस साल

năm nay

अगले वर्ष

năm sau

पिछले महीने

tháng trước

इस महीने

tháng này

अगले महीने

tháng sau

एक जनवरी दो हजार चौदह

2014-01-01

पच्चीस फरवरी दो हजार
तीन

2003-02-25

बारह अप्रैल उन्नीस सौ
अठासी

1988-04-12

तेरह अक्टूबर अठारह सौ निन्यानवे

1899-10-13

तीस सितंबर उन्नीस सौ
सात

1907-09-30

बारह दिसंबर दो हजार

2000-12-12

माथा

trán

झुरी

nếp nhăn

ठोड़ी

cằm

गाल

má

दाढ़ी

râu

पलकें

lông mi

भौं

lông mày

कमर

eo

ग्रीव-संधि

gáy

छाती

lồng ngực

अंगूठा

ngón cái

छोटी उंगली

ngón tay út

अनामिका

ngón tay đeo nhẫn

बीच की ऊँगली

ngón tay giữa

तर्जनी

ngón tay trỏ

कलाई

cổ tay

नाखून

móng tay

एड़ी

gót chân

रीढ़ की हड्डी

xương sống

मांसपेशी

cơ bắp

हड्डी
शरीर

xương

कंकाल

bộ xương

पसली

xương sườn

कशेरुक

đốt sống

मूत्राशय

bàng quang

शिरा

tĩnh mạch

धमनी

động mạch

योनि

âm đạo

शुक्राणु

tinh trùng

लिंग

आदमी

dương vật

अंडकोष

tinh hoàn

रसीला

mọng nước

तीखा

cay

नमकीन

mặn

कच्चा

sống

उबला हुआ

lộc

शर्मीला

nhút nhát

लालची

tham lam

सरल

ng nghiêm khắc

बहरा

điếc